

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

**DANH SÁCH TỔNG HỢP
SỐ NGÀY CÔNG TÁC XÃ HỘI SINH VIÊN CHƯA HOÀN THÀNH (ĐH 2015 và CD 2016)
(Tính đến ngày 05/09/2019)**

Khoa: Kỹ thuật công trình

| STT | MSSV | Họ và tên | | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung | | | | | | | Số ngày CTXH còn lại |
|-----|------------|-------------------|-------|--------------------------------|----------|---|---|---|-----|---|---|----------------------------|
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | |
| 1 | DH81502381 | Đỗ Thành | An | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 2 | DH81602225 | Trần Quốc | Dũng | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 3 | DH81502008 | Vũ Tuấn | Dũng | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 4 | DH81601141 | Lê Tấn | Duy | 4 | - | - | - | - | 4 | - | - | 11 |
| 5 | DH81600636 | Huỳnh Linh | Dương | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 6 | DH81600705 | Nguyễn Tấn | Đạt | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 7 | DH81600249 | Nguyễn Nhật | Hào | 5.5 | - | - | - | - | 5.5 | - | - | 9.5 |
| 8 | DH81602353 | Võ Thanh | Hoài | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 9 | DH81600237 | Nguyễn Thanh | Hoàng | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 10 | DH81600549 | Huỳnh Nguyễn Long | Hồ | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 11 | DH81601723 | Phạm Văn | Hùng | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 12 | DH81601328 | Đỗ Thủ | Khoa | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 13 | DH81601298 | Hà Võ Minh | Lâm | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 14 | DH81601514 | Nguyễn Ngọc | Linh | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 15 | DH81600297 | Lương Nhất | Lợi | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 16 | DH81600976 | Hồ Văn | Minh | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 17 | DH81600200 | Đoàn Phương | Nam | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 18 | DH81601172 | Nguyễn Hữu | Nghĩa | 3 | - | - | - | - | 3 | - | - | 12 |
| 19 | DH81502483 | Đinh Ngọc Thảo | Nhi | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 20 | DH81600231 | Trần Đỗ Phi | Pha | 2 | - | - | - | - | 2 | - | - | 13 |
| 21 | DH81602265 | Huỳnh Tấn | Phát | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 22 | DH81600179 | Nguyễn Đoàn Thiện | Phong | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 23 | DH81601073 | Trần Minh Quang | Phú | 1.5 | - | - | - | - | 1.5 | - | - | 13.5 |
| 24 | DH81600199 | Nguyễn Tường Phú | Quý | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 25 | DH81600846 | Nguyễn Minh | Thái | 1.5 | - | - | - | - | 1.5 | - | - | 13.5 |
| 26 | DH81601152 | Bùi Hải | Thanh | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |

| STT | MSSV | Họ và tên | | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung | | | | | | | Số ngày CTXH còn lại |
|-----|------------|-----------------|--------|--------------------------|----------|---|---|---|-----|---|---|----------------------|
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | |
| 27 | DH81600637 | Huỳnh Chí | Thanh | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 28 | DH81601867 | Bùi Văn | Thạnh | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 29 | DH81601097 | Lê Quang | Thịnh | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 30 | DH81603874 | Thái Thanh | Thúy | 2.5 | - | - | - | - | 2.5 | - | - | 12.5 |
| 31 | DH81601951 | Nguyễn Ngọc Anh | Thư | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 32 | DH81500341 | Bùi Thành | Trung | 8 | - | - | - | - | 8 | - | - | 7 |
| 33 | DH81602226 | Trần Minh | Tuấn | 8 | - | - | - | - | 8 | - | - | 7 |
| 34 | DH81601620 | Bùi Thanh | Vinh | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 35 | DH81600136 | Huỳnh Ngọc Mai | Vy | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 36 | DH81602514 | Lô Văn | Bình | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 37 | DH81602442 | Huỳnh Bá | Chiến | 7 | - | - | - | - | 7 | - | - | 8 |
| 38 | DH81600489 | Phạm Hoàng | Cung | 7 | - | 1 | 1 | - | 5 | - | - | 8 |
| 39 | DH81601950 | Trần Quang | Dũng | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 40 | DH81601587 | Nguyễn Hồng | Đức | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 41 | DH81601941 | Nguyễn Hồng | Giàu | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 42 | DH81600682 | Trần Thanh | Hiếu | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 43 | DH81600623 | Trần Bảo | Hung | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 44 | DH81601949 | Nguyễn Trung | Hữu | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 45 | DH81600150 | Thái Bá | Khiêm | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 46 | DH81602236 | Trần Đăng | Khoa | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 47 | DH81601272 | Trần Văn | Lợi | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 48 | DH81602581 | Trần Văn | Nguyên | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 49 | DH81603050 | Nguyễn Minh | Nhật | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 50 | DH81603519 | Nguyễn Tấn | Phát | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 51 | DH81601297 | Nguyễn Thanh | Phương | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 52 | DH81600612 | Nguyễn Văn | Son | 1 | - | - | - | 1 | - | - | - | 14 |
| 53 | DH81601745 | Đông Văn | Tâm | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 54 | DH81600620 | Huỳnh Thuyên | Tân | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 55 | DH81600165 | Hồ Trung | Thành | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 56 | DH81602843 | Nguyễn Xuân | Thành | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 57 | DH81602898 | Dương Ngọc | Thiện | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 58 | DH81601035 | Nguyễn Thị Bích | Trâm | 8.5 | - | - | - | 1 | 7.5 | - | - | 6.5 |
| 59 | DH81602677 | Nguyễn Anh | Tuấn | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |

| STT | MSSV | Họ và tên | | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung | | | | | | | Số ngày CTXH còn lại |
|-----|------------|--------------|-------|--------------------------|----------|---|---|---|-----|---|---|----------------------|
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | |
| 93 | DH81602512 | Nguyễn Anh | Nam | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 94 | DH81604026 | Lê Hùng | Sâm | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 95 | DH81603693 | Nguyễn Ngọc | Tân | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 96 | DH81601393 | Phạm Ngọc | Thanh | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 97 | DH81602414 | Lê Đình | Thắng | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 98 | DH81603329 | Phạm Quang | Thiện | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 99 | DH81603701 | Vũ Trịnh | Tiến | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 100 | DH81603817 | Chu Trần Anh | Tuấn | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |

Tổng số SV: 100

***Ghi chú: Nội dung thực hiện**

- 1: Chiến dịch tình nguyện
- 2: Bảo vệ môi trường
- 3: Hoạt động tình nguyện chăm lo đối tượng chính sách, hoàn cảnh đặc biệt,...
- 4: Hiến máu nhân đạo
- 5: Các hoạt động công tác xã hội khác
- 6: Các hoạt động cứu trợ thiên tai
- 7: Các lớp học tình thương

Người lập bảng

Đã ký

KS. Nguyễn Thị Diễm Ngân

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2020

Phụ trách phòng công tác Sinh viên

Đã ký

ThS. Lê Thị Phương Hằng